| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN KINH MÔN**<br>**TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 06/2019-HNGĐ- ST
Ngày: 10-4-2019
*V/v " ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn"*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KINH MÔN- TỈNH HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Nguyệt
*Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Bà Phạm Thị Chuộng
2. Ông Bùi Quốc Huy
***- Thư ký phiên tòa***: Bà Trương Thị Hiền Lương- Thư ký Tòa án
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương*** *tham gia phiên toà:* Bà Hoàng Thị Thúy Diệp- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 44/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 2 năm 2019 về *" ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2019/QĐXX-ST ngày 7 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2019/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1986
ĐKHKTT: Thôn N, xã A, huyện K, tỉnh Hải Dương
Nơi ở hiện nay: Thôn H, xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương.
Bị đơn: Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1982
ĐKHKTT: Thôn N, xã A, huyện K, tỉnh Hải Dương
Hiện đang chấp hành án tại : Đội 4, phân trại 3, trại giam H.
Địa chỉ: Xã V, thị xã C, tỉnh Hải Dương.
(Chị L có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Đ vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18-02-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L trình bày: Chị và anh Lê Văn Đ được tự

nguyện tìm hiểu và có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A vào tháng 2 năm 2006. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng bố mẹ anh Đ tại thôn N, xã A. Anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc đến cuối năm 2007 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh Đ không chịu làm ăn, lo toan kinh tế cho gia đình. Chị và gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh không nghe. Do vậy cuộc sống vợ chồng luôn luôn căng thẳng, xảy ra va chạm cãi nhau. Năm 2010 anh Đ bị vi phạm pháp luật, Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn xét xử về tội trộm cắp tài sản, hình phạt 48 tháng tù. Sau khi anh đi chấp hành án xong về không biết sửa chữa sai lầm để làm lại mà vẫn tiếp tục chơi bời, không chịu làm ăn. Đến năm 2015 anh Đ lại một lần nữa bị Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn xét xử về tội trộm cắp tài sản, hình phạt là 4 năm 6 tháng tù. Hiện nay anh Đ đang phải đi chấp hành án tại trại giam Hoàng Tiến. Từ khi anh Đ đi chấp hành án lần thứ 2 chị không còn quan tâm và ít đến thăm gặp hơn. Vợ chồng chị sống ly thân kể từ đó đến nay. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã kéo dài từ lâu không thể hàn gắn đoàn tụ được, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn anh Đ.

Bị đơn là anh Lê Văn Đ trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị L được tự nguyện tìm hiểu và có đăng kí kết hôn như chị L khai là đúng. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống cùng bố mẹ đẻ anh tại thôn N, xã A. Từ khi vợ chồng kết hôn đến nay chưa xảy ra mâu thuẫn gì trầm trọng. Năm 2011 anh phải đi chấp hành án về tội Trộm cắp tài sản, thời gian chấp hành án là 4 năm. Khi anh đi chấp hành án chị L vẫn thường xuyên quan tâm đến thăm gặp anh, tình cảm vợ chồng bình thường không có gì thay đổi. Đến năm 2013 anh đi chấp hành án xong trở về vợ chồng vẫn chung sống cùng nhau. Đến năm 2015 anh lại đi chấp hành án lần thứ 2, lần này chị L ít đến thăm gặp anh hơn, chỉ thỉnh thoảng mới đến thăm gặp anh. Những lần thăm gặp trước chị L vẫn bình thường chỉ có lần gần đây nhất vào tháng 2 năm 2019 chị L có nói với anh về việc ly hôn. Anh không hiểu lý do gì mà chị muốn ly hôn. Quan điểm của anh không đồng ý vì anh không muốn giải quyết ly hôn trong khi anh đang phải chấp hành án. Anh không thể suy nghĩ gì về việc này. Bản thân anh cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, khả năng đoàn tụ là khó xảy ra. Anh không đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải và nếu chị L vẫn kiên quyết xin ly hôn thì đó là quyền của chị L tự quyết định, Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết. Anh không có ý kiến gì nữa.

Về con chung: Chị L và anh Đ cùng xác định vợ chồng có 01 con chung là Lê Tuấn A, sinh ngày 25-12-2007. Hiện nay cháu đang ở cùng với chị L. Nay ly hôn chị L và anh Đ cùng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu, tự nguyện không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Đ chỉ đồng ý giao con cho chị L nuôi dưỡng trong thời gian anh đi chấp hành án, còn

khi nào anh về anh sẽ đón con về nuôi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị L và anh Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa chị L và anh Đ đều vắng mặt nhưng đã có ý kiến giữ nguyên các quan điểm đã trình bày với Tòa án như trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng quy định của bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định của Điều 70, 71,72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 56,81,82,83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Lê Văn Đ.

Về con chung: Giao con chung là Lê Tuấn A, sinh ngày 25-12-2007 cho chị Nguyễn Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị L về việc không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra việc giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa nguyên đơn là chị Nguyễn Thị L đã được triệu tập hợp lệ và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn là anh Lê Văn Đ đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt. Anh Đ có ý kiến không tham gia phiên tòa. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định khoản 1, 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt chị L, anh Đ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị L và anh Lê Văn Đ được tự nguyện tìm hiểu và có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện K, tỉnh Hải Dương nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do hai bên có nhiều bất đồng về tính cách và quan điểm sống. Anh Đ không chịu làm ăn lo toan cho kinh tế gia đình. Anh Đ và chị L đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay nên anh chị cùng nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ được. Lý do duy nhất anh Đ không đồng ý là anh không muốn vợ chồng ly hôn trong khi

anh đang phải chấp hành án. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa chị L và anh Đ đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình để chấp nhận yêu cầu của chị L, xử cho chị được ly hôn anh Đông là có căn cứ.

[3] Về con chung: Anh Lê Văn Đ và chị Nguyễn Thị L có 01 con chung là Lê Tuấn A, sinh ngày 25-12-2007. Anh và chị L cùng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu. Xét nguyện vọng được trực tiếp nuôi con của các bên là chính đáng, tuy nhiên hiện nay anh Đông đang phải đi chấp hành án nên chưa có điều kiện để chăm sóc, giáo dục con chung. Cháu Tuấn A hiện nay đang ở cùng với chị L và bố mẹ đẻ chị L. Chị L được bố mẹ đẻ hỗ trợ về chỗ ở cũng như giúp chị L trong việc chăm sóc cháu Tuấn A sau khi ly hôn. Chị có việc làm và thu nhập ổn định nên đảm bảo được điều kiện học tập cũng như sinh hoạt cho cháu. Mặt khác cháu Tuấn A có nguyện vọng được ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Do vậy để có điều kiện tốt nhất cho việc chăm sóc, giáo dục con chung sau khi ly hôn Hội đồng xét xử thấy cần căn cứ theo quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình giao con chung là Lê Tuấn A cho chị Nguyễn Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị L về việc không yêu cầu anh Đông phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Chị L và anh Đ không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1,2 Điều 227; Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Lê Văn Đ.

2. Về con chung: Giao con chung là Lê Tuấn A, sinh ngày 25-12-2007 cho chị Nguyễn Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng. Chị L tự nguyện không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Lê Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra việc giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng ( *ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí ly hôn  sơ thẩm nhưng được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền  số AA/2016/0002019 ngày 19-02-2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn. Chị L đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn được biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc  kể từ ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***
-VKSND huyện Kinh Môn;
- Đương sự;
- UBND xã An Sinh, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THADS huyện Kinh Môn;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Nguyệt**